

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN BÌNH
TỈNH YÊN BÁI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 50 /2024/HNGĐ-ST

Ngày 19 - 08 - 2024

V/v: Ly hôn, con chung

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN BÌNH, TỈNH YÊN BÁI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thanh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Ngọc Thái và ông Nguyễn Văn Thống.

- Thư ký phiên tòa: - Bà Đinh Thị Kim Thao - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Bình tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Hải Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 08 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái mở phiên tòa xét xử sơ thẩm, công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 133/2024/TLST - HNGĐ ngày 14 tháng 06 năm 2024 về việc "Ly hôn, con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 59/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 30 tháng 07 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Trần Thị T**, sinh năm 1984; nơi cư trú: **Thôn G, xã V, huyện C, tỉnh Phú Thọ**;

- Bị đơn: Anh **Đỗ Trọng A**, sinh năm 1981; nơi cư trú: **Thôn T, xã H, huyện Y, tỉnh Yên Bái**;

Các đương sự đều vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo Đơn khởi kiện ngày 04-06-2024 và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn là chị **Trần Thị T** trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi với anh **Đỗ Trọng A** tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại **UBND xã H, huyện Y, tỉnh Yên Bái** ngày 19- 11 - 2004. Sau khi kết hôn chúng tôi chung sống hạnh phúc đến năm 2021 thì phát

sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau, mặc dù đã được hai bên gia đình hoà giải nhưng không có kết quả; đầu năm 2022 tôi phát hiện chồng tôi có quan hệ với người phụ nữ khác, không quan tâm đến vợ con; vợ, chồng ly thân từ năm 2021 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn. Tôi đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn anh **Đỗ Trọng A**;

- Về con chung: Chúng tôi 02 con chung là **Đỗ Kim H**, sinh ngày 04 - 07-2005 và **Đỗ Bảo G** sinh ngày 27-02-2017. Cháu **Đỗ Kim H** đã trưởng thành nên tôi không yêu cầu giải quyết việc nuôi con. Tôi có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng cháu **Đỗ Bảo G** và không yêu cầu anh **Đỗ Trọng A** cấp dưỡng nuôi con;

- Về tài sản chung, nợ chung: Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo Bản tự khai ngày 01-07-2024 và các lời khai tiếp theo, bị đơn là anh **Đỗ Trọng A trình bày:* Việc kết hôn như chị **Trần Thị T** trình bày là đúng. Vợ, chồng phát sinh mâu thuẫn do không có tiếng nói chung. Từ năm 2021, vợ, chồng đã sống ly thân. Chị **Trần Thị T** xin ly hôn với tôi, tôi đồng ý. Về con chung: Vợ, chồng có hai con chung như chị **T** trình bày là đúng. Cháu **H** đã trưởng thành, tôi không yêu cầu giải quyết. Khi ly hôn, Tôi có nguyện vọng nuôi cháu **Đỗ Bảo G**. Tôi có việc làm và thu nhập đảm bảo nuôi cháu **G** nên tôi không yêu cầu chị **T** cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: Tôi không yêu cầu giải quyết.

Cháu **Đỗ Bảo G có nguyện vọng ở với mẹ **Trần Thị T**.*

** Về tài liệu, chứng cứ:*

- Chị **Trần Thị T** được Ủy ban nhân dân xã **V**, huyện **C**, tỉnh **Phú Thọ**, xác nhận vào các đơn đề nghị, có nội dung: Chị **T** là lao động phổ thông tại xã **V**, có thu nhập bình quân 300.000 đồng/ ngày; chị **T** có mẹ đẻ là **Nguyễn Thị T1** cư trú tại **Khu G**, xã **V**, huyện **C**, hiện tại đang hỗ trợ, giúp đỡ chị **Trần Thị Thúy n** con. Từ khi sống ly thân, chị **Trần Thị T** là người trực tiếp nuôi con và cho cháu **Đỗ Bảo G** học tập tại trường tiểu học **V**, xã **V**, huyện **C**, tỉnh **Phú Thọ**. Cháu **Đỗ Bảo G** được Nhà trường xác nhận là học sinh tiêu biểu có thành tích học tập tốt.

- Anh **Đỗ Trọng A** được Công ty cổ phần **V1** và máy công trình Tự Lập địa chỉ **Khu L**, thị trấn **L**, huyện **L**, tỉnh **Phú Thọ** xác nhận anh **Đỗ Trọng A** đang là nhân viên lái san, thu nhập bình quân 3 tháng gần nhất là 17.399.800 đồng/tháng.

**Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:* Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; quyền và nghĩa vụ của đương sự

được bảo đảm đúng quy định của pháp luật, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ; đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 và các điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147 và các điều 238, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; khoản 7 Điều 26; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, xử cho chị **Trần Thị T** được ly hôn anh **Đỗ Trọng A**; giao cho chị **Trần Thị T** trực tiếp nuôi dưỡng con chung là **Đỗ Bảo G**; anh **Đỗ Trọng A** không phải cấp dưỡng nuôi con. Chị **Trần Thị T** và anh **Đỗ Trọng A**, mỗi người phải chịu 25% án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh **Đỗ Trọng A** có hộ khẩu thường trú tại **thôn T, xã H, huyện Y, tỉnh Yên Bái** nên yêu cầu ly hôn của chị **Trần Thị T** thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Yên Bình.

Chị **Trần Thị T** và anh **Đỗ Trọng A** đều có đơn xin xét xử vắng mặt, nên căn cứ Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt tất cả các đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị **Trần Thị T** và anh **Đỗ Trọng A** tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân **xã H, huyện Y, tỉnh Yên Bái**, vì vậy quan hệ hôn nhân giữa anh chị là hợp pháp. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã hoà giải để chị **Trần Thị T** và anh **Đỗ Trọng A** đoàn tụ, cùng nhau nuôi dạy con chung, nhưng chị **Trần Thị T** và anh **Đỗ Trọng A** đều xác định tình cảm vợ chồng không còn và thuận tình ly hôn; xét thấy chị **Trần Thị T** và anh **Đỗ Trọng A** không còn chung sống với nhau và không quan tâm đến nhau; tình trạng vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu xin ly hôn của chị **Trần Thị T** là có căn cứ theo khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, nên cần chấp nhận.

[3] Về nuôi con chung:

Anh **Đỗ Trọng A** có thu nhập bình quân cao hơn chị **T** nhưng công việc

thường xuyên vắng nhà, điều kiện trực tiếp nuôi con hạn chế nên từ khi sống ly thân năm 2021 đến nay, cháu **Đỗ Bảo G** do chị **Trần Thị T** trực tiếp nuôi dưỡng và đảm bảo việc học tập có thành tích tốt. Cháu **Đỗ Bảo G** có nguyện vọng ở với mẹ để được tiếp tục ổn định việc học tập và phát triển. Chị **Trần Thị T** là lao động tự do, có thu nhập, chị **T** còn có mẹ để hỗ trợ việc nuôi con. Vì vậy để đảm bảo tốt nhất cho sự phát triển về sức khỏe thể chất và tâm lý của con, cần giao cho chị **Trần Thị T** được trực tiếp nuôi cháu **Đỗ Bảo G**. Về cấp dưỡng nuôi con, chị **Trần Thị T** xác định đủ khả năng nuôi con, không yêu cầu anh **Đỗ Trọng A** cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xét.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Chị **Trần Thị T** và anh **Đỗ Trọng A** không đề nghị giải quyết nên không xét trong vụ án này.

[5] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa đã phù hợp với quy định pháp luật, phù hợp với điều kiện thực tế, khách quan của các đương sự nên cần chấp nhận.

[6] Về án phí: Chị **Trần Thị T** và anh **Đỗ Trọng A** thuận tình ly hôn nên mỗi bên phải chịu 25% mức án phí không có giá ngạch.

[7] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 và các điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147; các điều 238, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; khoản 7 Điều 26; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị **Trần Thị T** được ly hôn anh **Đỗ Trọng A**.

2. Về con chung: Giao cho chị **Trần Thị T** trực tiếp nuôi dưỡng cháu **Đỗ Bảo G** sinh ngày 27-02-2017; anh **Đỗ Trọng A** không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí:

- Anh **Đỗ Trọng A** phải chịu 75.000 đ (bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm;

- Chị **Trần Thị T** phải chịu 75.000 đ (bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đ (ba trăm nghìn đồng) đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2024/0000220 ngày 14- 06- 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái; chị **Trần Thị T** được trả lại 225.000 đ (hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Các đương sự được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7A và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh;
- Các đương sự;
- **UBND xã Hán Đà** .
- VKS huyện Yên Bình;
- Chi cục THADS huyện Yên Bình;
- Lưu HS, TA.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Thị Thanh

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Thị Thanh

